

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
A	NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ, PHẠT VI PHẠM HÀNH	6.026	6.026	1.830	4.196		
I	Dự toán nguồn thu phí, lệ phí	5.526	5.526	1.330	4.196		
1	Lệ phí	1.010	1.010	260	750		
1.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	750	750		750		
1.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	260	260	260			
2	Số nộp NSNN	1.010	1.010	260	750		
3	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí	652	652	52	600		
3.1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	600	600		600		
3.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	52	52	52			
4	Phí	4.516	4.516	1.070	3.446		
4.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	300	300	300			
4.2	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50	50	50			
4.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.390	2.390		2.390		
4.4	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;	10	10	10			
4.5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	10	10	10			
4.6	Phí thẩm định đề án, khai thác sử dụng nước mặt	10	10	10			

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
4.7	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi(đối với các hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực	10	10	10			
4.8	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất;	1.011	1.011		1.011		
4.9	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	35	35		35		
4.10	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động môi trường	60	60	60			
4.11	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100			
4.12	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	500	500	500			
4.13	Phí thẩm định cấp Giấy phép đo đạc	20	20	20			
4.14	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	10		10		
5	Số nộp NSNN	2.200	2.200	486	1.714		
5.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)						
5.2	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)	5	5	5			
5.3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.195	1.195		1.195		
5.4	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	2,5	2,5	2,5			
5.5	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2,5	2,5	2,5			
5.6	Phí thẩm định đề án, khai thác sử dụng nước mặt	2,5	2,5	2,5			
5.7	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi(đối với các hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực	2,5	2,5	2,5			
5.8	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất	506	506		506		
5.9	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	9	9		9		
5.10	Phí thẩm định cấp phép hoạt động môi trường	60	60	60			
5.11	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30	30			
5.12	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	375	375	375			
5.13	Phí thẩm định cấp Giấy phép đo đạc	6	6	6			
5.14	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	4	4		4		

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
6	Dự toán thu phí được để lại sử dụng	2.316	2.316	584	1.732		
6.1	Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	926	926	234	693		
6.2	Phân thu phí để lại chi theo quy định	1.390	1.390	350	1.039		
II	Dự toán thu, chi xử phạt hành chính	500	500	500			
1	Dự toán thu	500	500	500			
2	Dự toán chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	250	250	250			
B	DỰ TOÁN CHI NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.429	25.644	22.438	1.623	964	619
I	Chi quản lý hành chính	7.587	7.587	7.587			
1	Chi bộ máy hành chính	7.137	7.137	7.137			
1.1	Quỹ tiền lương	5.037	5.037	5.037			
1.2	Chi hoạt động thường xuyên	1.803	1.803	1.803			
1.3	Bổ sung CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng	297	297	297			
2	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao	450	450	450			
2.1	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo; Tổ kiểm tra liên ngành; Đoàn kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi	180	180	180			
2.2	Kinh phí tổ chức đấu giá các điểm mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum	270	270	270			
II	Sự nghiệp kinh tế địa chính	7.877	7.092	4.605	1.523	964	
1	Chi bộ máy sự nghiệp	2.538	1.753		953	800	
1.1	Quỹ tiền lương	2.958	2.416		1.869	547	
1.2	Chi hoạt động thường xuyên	696	557		418	139	
1.3	Bổ sung CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng;	223	114			114	
1.4	Nguồn phí được để lại chi, nguồn thu sự nghiệp (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL) Giảm trừ 2,5% chi hỗ trợ trực	1.339	1.334		1.334		
2	Chi hoạt động sự nghiệp địa chính	5.339	5.339	4.605	570	164	-

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
2.1	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp GCN QSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 112/NQ-QH của Quốc Hội, Quyết định số 808/QĐ-UBND, ngày 30/8/2018, được điều chỉnh tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23/2/2021 và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 23/2/2021 và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 23/2/2021 và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 23/2/2021	1.650	1.650	1.650			
2.2	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (theo Quyết định số 315, 316, 318, 319, 320/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 được điều chỉnh tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (Gọi tắt DA tổng thể giai đoạn 2017-	200	200	200			
2.3	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai theo Quyết định số 350; 351; 352/QĐ-UBND, ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh;	400	400	400			
2.4	Đánh giá xác định cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng tài nguyên nước mặt, đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước nội tỉnh, Điều tra, thống kê tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa	900	900	900			
2.5	Rà soát khoanh định và điều chỉnh cập nhật khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon	1.125	1.125	1.125			
2.6	Xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Kon Tum, theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT.	180	180	180			
2.7	Kinh phí lấy mẫu nước mặt, nước thải và phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý; KP tập huấn tuyên truyền phổ biến pháp luật về tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, ...	70	70	70			
2.8	Kinh phí khảo sát, kiểm tra giám sát trong lĩnh vực Tài nguyên; Khoáng sản - Nước;	50	50	50			

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
2.9	Kinh phí khảo sát, kiểm tra xây dựng giá đất cụ thể, để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;	30	30	30			
2.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai thuộc dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phường Ngô Mây, thành phố	164	164			164	
2.11	Chính lý hồ sơ tài liệu đất đai và bản đồ hiện trạng đang lưu trữ tại cấp huyện, thành phố	60	60		60		
2.12	Kinh phí thuê bao đường truyền luân chuyển hồ sơ cấp	300	300		300		
2.13	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc thiết bị chuyên dùng, phục vụ xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ	70	70		70		
2.14	Chính lý hồ sơ tài liệu và bản đồ hiện đang lưu trữ	20	20		20		
2.15	Kinh phí duy trì hoạt động hàng năm và nâng cấp trang thông tin điện tử	40	40		40		
2.16	Kinh phí chống mối mọt, ẩm mốc tài liệu đang lưu trữ	10	10		10		
2.17	Kinh phí duy trì để vận hành hệ thống máy thiết bị chuyên dùng được Bộ TN&MT đầu tư	30	30		30		
2.18	Kinh phí tổ chức thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường	40	40		40		
III	Sự nghiệp môi trường	10.965	10.965	10.246	100		619
1	Chi bộ máy sự nghiệp	619	619				619
1.1	Quỹ tiền lương	537	537				537
1.2	Chi hoạt động thường xuyên	139	139				139
1.3	Bổ sung CCTL từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng;	39	39				39
1.4	Nguồn phí được để lại chi, nguồn thu sự nghiệp (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL) Giảm trừ 2,5% chi hỗ trợ trực	96	96				96
2	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	10.346	10.346	10.246	100	-	-
2.1	Điều tra, đánh giá, tính toán và công bố dòng chảy tối thiểu ở các sông, suối nội tỉnh theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ TN&MT. Trong đó ưu tiên thực hiện trên các đoạn sông, suối có vai trò quan trọng trong	2.728	2.728	2.728			

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
2.2	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển	1.800	1.800	1.800			
2.3	Đánh giá xác định cập nhật định kỳ các đặc trưng cơ bản, lập bản đồ đặc trưng tài nguyên nước mặt, đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo từng giai đoạn trên các nguồn nước nội tỉnh. Điều tra, thống kê tổng lượng nước trừ được vào cuối mùa	900	900	900			
2.4	Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum	832	832	832			
2.5	Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Kon Tum	450	450	450			
2.4	Phương án khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Kon Tum	90	90	90			
2.6	Tổng Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm	1.800	1.800	1.800			
2.7	Kiểm tra; Giám sát việc thực hiện pháp luật về Bảo vệ môi trường sau thẩm định ĐTM, GPMT	90	90	90			
2.8	Hỗ trợ các tổ chức đoàn thể (Hội nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, UBMT tổ quốc, Tinh Đoàn, Liên minh HTX, ...) thực hiện chương trình phối hợp liên tịch	100	100	100			
2.9	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với BĐKH	100	100	100			
2.10	Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	30	30	30			
2.11	Triển khai thực hiện tiêu chí số 17 về môi trường và về sinh an toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	30	30	30			
2.12	Kinh phí hỗ trợ kỹ thuật phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra giám sát về quan trắc môi trường...theo yêu cầu của cơ quan có	38	38	38			
2.13	Thu thập thông tin phục vụ Báo cáo hiện trạng môi trường hàng năm của tỉnh	30	30	30			

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại QĐ 731/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
				Văn phòng Sở (tại QĐ số 468/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Văn phòng Đăng ký đất đai (tại QĐ số 470/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Phát triển quỹ đất (tại QĐ số 467/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)	Tr.tâm Quan trắc TN&MT (tại QĐ số 469/QĐ-STNMT ngày 31/12/2023)
2.14	Đặt hàng cho Trung tâm Quan trắc thực hiện Mạng lưới điểm môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030	1.228	1.228	1.228			
2.15	Kinh phí duy trì hệ thống máy chủ phần mềm quản lý chất thải rắn trên nền tảng WebGIS	20	20		20		
2.16	Kinh phí duy trì kết nối hệ thống quan trắc môi trường tự động của Trung tâm điều hành các trạm quan trắc nước thải tự động trên địa bàn tỉnh	80	80		80		

* **Ghi chú:** Đối với kinh phí chi hoạt động bộ máy 785 triệu đồng của Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT (nay thuộc Văn Phòng Đăng ký đất đai theo Quyết

